

CÔNG TY CỔ PHẦN CNC CAPITAL VIỆT NAM

A6- BT5, Khu đô thị Mỹ Đình 2, Đường Trần Văn Cảnh, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2- 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 -5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 20



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Công Cương	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 05/11/2021)
Ông Hoàng Quốc Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05/11/2021)
Ông Nguyễn Việt Thông	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08/09/2021)
Ông Triệu Văn Hợi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08/09/2021)
Ông Trần Trọng Tính	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Triệu Văn Hợi	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25/08/2021)
Ông Nguyễn Việt Thông	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25/08/2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Triệu Văn Hợi

Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 03 năm 2022

Số: 7703 /2022/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11/03/2022, từ trang 04 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, Ngày 11 tháng 03 năm 2022

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



ĐỖ THỊ THU HUYỀN – Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2991-2020-037-1

TRẦN THỊ THANH TÚ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3372-2020-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		363.345.089.525	243.131.661.033
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		712.054.256	994.826.515
1. Tiền	111	V.1	712.054.256	994.826.515
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		362.504.261.477	242.071.991.869
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	270.460.801	42.215.418.697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	339.203.554.101	6.409.678.925
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	-	126.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	23.030.246.575	67.446.894.247
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		128.773.792	64.842.649
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		128.773.792	64.842.649
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		-	79.569.706.448
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	79.569.706.448
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.6	-	79.569.706.448
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		363.345.089.525	322.701.367.481

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		41.121.696.148	4.231.700.974
I. Nợ ngắn hạn	310		41.121.696.148	4.231.700.974
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.581.303	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	1.914.747.829	884.899.380
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	118.181.818	100.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	167.910.149	2.830.526.545
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	38.500.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		416.275.049	416.275.049
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		322.223.393.377	318.469.666.507
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	322.223.393.377	318.469.666.507
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(148.500.000)	(148.500.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.248.825.147	1.248.825.147
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.123.068.230	17.369.341.360
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.369.341.360	10.666.941.484
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.753.726.870	6.702.399.876
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		363.345.089.525	322.701.367.481



Triệu Văn Hợi
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Cẩm Tiên
Kế toán trưởng

Nguyễn Cẩm Tiên
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	34.791.328.000	38.377.653.361
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	34.791.328.000	38.377.653.361
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	34.351.451.501	38.205.240.850
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		439.876.499	172.412.511
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.629.643.069	9.206.893.434
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.272.569.275	390.406.834
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.152.450.175</i>	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	1.723.275.166	1.160.116.115
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.073.675.127	7.828.782.996
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.722.838.610	30.837
12. Chi phí khác	32	VI.6	85.677.147	241.514.577
13. Lợi nhuận khác	40	VI.6	2.637.161.463	(241.483.740)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.710.836.590	7.587.299.256
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	957.109.720	884.899.380
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.753.726.870	6.702.399.876
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	125	223



Triệu Văn Hại
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Cẩm Tiên
Kế toán trưởng

Nguyễn Cẩm Tiên
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.710.836.590	7.587.299.256
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.629.643.069)	(9.206.893.434)
- Chi phí lãi vay	06		1.152.450.175	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.233.643.696	(1.619.594.178)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(248.452.848.423)	(112.892.634.130)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.567.114.546)	(3.904.056.302)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	12.574.466
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.152.450.175)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(439.225.762)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(250.938.769.448)	(118.842.935.906)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100.000.000.000)	(126.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		226.000.000.000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		80.079.400.000	245.799.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.076.597.189	6.132.739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		212.155.997.189	119.805.132.739
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		38.500.000.000	55.300.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(55.350.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		38.500.000.000	(50.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(282.772.259)	912.196.833
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		994.826.515	82.629.682
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	712.054.256	994.826.515



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Triệu Văn Hợi
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Cẩm Tiên
Kế toán trưởng

Nguyễn Cẩm Tiên
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101971512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/01/2009, thay đổi lần thứ 08 ngày 22 tháng 09 năm 2021.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thương mại – Dịch vụ - Xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng kinh doanh; Bán buôn nông sản, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Khai thác và thu gom than non; Sản xuất than cốc; Sản xuất than bánh từ than non, than bùn; sản xuất nhiên liệu ô tô, xăng dầu, dầu lửa; dầu nhiên liệu nặng, nhẹ, trung bình, khí tinh chế như etan, propan; butan; Sản xuất dầu mỡ bôi trơn từ dầu, kể cả từ dầu thải; sản xuất các sản phẩm cho ngành hóa dầu và cho ngành sản xuất chất phủ đường; Sản xuất các sản phẩm khác; trộn nhiên liệu sinh học, sản xuất hóa chất cơ bản; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm Liên quan; Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; lắp đặt hệ thống điện; hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng...

4. Chu kỳ kinh doanh

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do tình hình dịch bệnh Covid-19 đang bùng phát trên toàn thế giới nói chung cũng như tại Việt Nam. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc tin rằng hoạt động kinh doanh của Công ty không có tác động trọng yếu đến báo cáo tài chính gcho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Ban lãnh đạo Công ty vẫn đang theo dõi, đánh giá những ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh Covid-19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới cùng như chủ động xây dựng các phương án, kế hoạch ứng phó cho phù hợp với tình hình dịch bệnh này.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

5. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

7. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	701.260.262	973.288.661
Tiền gửi ngân hàng	10.793.994	21.537.854
Cộng	<u>712.054.256</u>	<u>994.826.515</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty TNHH SX Lắp ráp và Thương Mại Nam Đô	-	42.215.418.697
- Công CP Kinh doanh Bình An Đạt	270.460.801	-
Cộng	<u>270.460.801</u>	<u>42.215.418.697</u>

3. Trả trước người bán ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty TNHH Tiến Đại Phát (*)	339.138.554.101	6.354.678.925
- Các khoản phải trả người bán khác	65.000.000	55.000.000
Cộng	<u>339.203.554.101</u>	<u>6.409.678.925</u>

(*) Khoản trả trước mua tàu Hút bùn Tiến Đại Phát 668 theo Hợp đồng mua bán tàu 2509/202/HĐMBT/TĐP-CNC ký ngày 25/09/2021. Giá trị hợp đồng là 390 tỷ đồng. Việc mua tàu được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2021 số 02/NQ-ĐHĐCĐBT/KSQ/2021 ngày 08/09/2021.

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vũ Thị Thu Phương	-	26.000.000.000
- Khổng Thị Lan	-	50.000.000.000
- Hồ Ngọc Việt Cường	-	50.000.000.000
Cộng	<u>-</u>	<u>126.000.000.000</u>

(*) Cho các cá nhân vay theo các Hợp đồng vay vốn với thời hạn 4 tháng, lãi suất 3%/năm. Việc cho vay được thông qua theo Biên bản họp hội đồng quản trị số 2812/2020/NQ/HĐQT ngày 28/12/2020 và Nghị Quyết hội đồng quản trị số 3112/2020/QĐ-CT ngày 31/12/2021. Các khoản cho vay đã được tất toán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về lãi cho vay	30.246.575	-	-	-
- Công ty VIETMINDO ENERGITAMA	23.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Tiến Đại Phát (*) + Tiền đặt cọc mua hàng + Tiền lãi phải thu	-	-	65.460.000.000 1.986.894.247	-
Cộng	23.030.246.575	-	67.446.894.247	-

6. Đầu tư vào đơn vị khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty CP BOT Cầu Thái Hà	-	-	79.569.706.448	114.832.114.000
Cộng	-	-	79.569.706.448	114.832.114.000

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Phải nộp cuối năm	
	Phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải nộp cuối năm	Phải nộp cuối năm	Phải nộp cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	884.899.380	957.109.720	-	1.842.009.100	-	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	72.738.729	-	72.738.729	-	-
Cộng	884.899.380	1.033.848.449	4.000.000	1.914.747.829	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nam (*)	38.500.000.000	38.500.000.000	38.500.000.000	-	-	-
Cộng	38.500.000.000	38.500.000.000	38.500.000.000	-	-	-

(*) Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCT384-CNC ký ngày 03/08/2021. Hạn mức cho vay 40.000.000.000 đồng. Thời hạn và lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí phải trả khác	118.181.818	100.000.000
Cộng	118.181.818	100.000.000

10. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	132.715.107	84.547.893
- Bảo hiểm Y tế	24.683.276	16.102.055
- Bảo hiểm thất nghiệp	10.511.766	7.123.536
- Ông Lê Minh Công	-	1.350.000.000
- Lãi quá hạn	-	1.368.672.552
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	4.080.509
Cộng	167.910.149	2.830.526.545

11. Vốn chủ sở hữu

11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	300.000.000.000	(148.500.000)	1.248.825.147	10.666.941.484	311.767.266.631
Lãi trong năm trước	-	-	-	6.702.399.876	6.702.399.876
Số dư cuối năm	300.000.000.000	(148.500.000)	1.248.825.147	17.369.341.360	318.469.666.507
NĂM NAY					
Số dư đầu năm	300.000.000.000	(148.500.000)	1.248.825.147	17.369.341.360	318.469.666.507
Lãi trong năm	-	-	-	3.753.726.870	3.753.726.870
Số dư cuối năm	300.000.000.000	(148.500.000)	1.248.825.147	21.123.068.230	322.223.393.377

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng và dịch vụ đã cung cấp	34.791.328.000	38.377.653.361
Cộng	34.791.328.000	38.377.653.361

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	34.351.451.501	38.205.240.850
Cộng	34.351.451.501	38.205.240.850

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.119.949.517	1.993.026.986
Lãi chuyển nhượng cổ phần	509.693.552	7.213.866.448
Cộng	4.629.643.069	9.206.893.434

4. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	1.152.450.175	-
Chi phí tài chính khác	120.119.100	390.406.834
Cộng	1.272.569.275	390.406.834

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	461.560.554	465.600.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	673.091.646	225.113.102
Chi phí khác bằng tiền	588.622.966	469.402.412
Cộng	1.723.275.166	1.160.116.115

6. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.722.838.610	30.837
Thu nhập các khoản không phải trả	2.722.753.061	-
Thu nhập khác	85.549	30.837
Chi phí khác	85.677.147	241.514.577
Tiền phạt, chậm nộp thuế	74.712.010	234.077.398
Chi phí khác	10.965.137	7.437.179
Lợi nhuận khác	2.637.161.463	(241.483.740)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	4.710.836.590	7.587.299.256
Điều chỉnh tăng	74.712.010	234.077.398
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	74.712.010	234.077.398
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	4.785.548.600	7.821.376.654
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(1.500.666.798)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	4.785.548.600	6.320.709.856
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	957.109.720	1.264.141.971
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(379.242.591)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	957.109.720	884.899.380

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.753.726.870	6.702.399.876
Các khoản điều chỉnh (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.753.726.870	6.702.399.876
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành (cổ phiếu)	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>125</u>	<u>223</u>

(*): Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân công	461.560.554	465.600.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	673.091.646	225.113.102
Chi phí khác bằng tiền	588.622.966	469.402.412
Cộng	<u>1.723.275.166</u>	<u>1.160.116.115</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Ông Nguyễn Việt Thông - TGD (miễn nhiệm 25/08/2021)	116.276.923	154.199.232
- Ông Triệu Văn Hợi - TGD (bổ nhiệm 25/08/2021)	47.636.615	-
Cộng	<u>163.913.538</u>	<u>154.199.232</u>

2. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Trong năm Công ty chỉ kinh doanh máy móc tại Miền Bắc. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	712.054.256	994.826.515
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.300.707.376	109.662.312.944
Cho vay ngắn hạn	-	126.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	79.569.706.448
Tài sản tài chính khác		
Cộng	24.012.761.632	316.226.845.907
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	38.500.000.000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	167.910.149	2.830.526.545
Chi phí phải trả	118.181.818	100.000.000
Cộng	38.786.091.967	2.930.526.545

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2021.

5. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào cần trình bày sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.



Triệu Văn Hợi
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 03 năm 2022

A handwritten signature in blue ink, appearing to be 'Ng. P. T.', written over a horizontal line.

Nguyễn Cẩm Tiên
Kế toán trưởng

A handwritten signature in blue ink, appearing to be 'Ng. P. T.', written over a horizontal line.

Nguyễn Cẩm Tiên
Người lập biểu

